

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG PHAN VĂN HÒA* - GIẢ THỊ TUYẾT NHUNG**

TÓM TẮT: Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân, một trong ba loại ẩn dụ ngữ pháp trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống, là cách diễn đạt các ý nghĩa tình thái và thức. Xu hướng của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là “tăng cấp”, thường mở rộng hay tăng mức biểu hiện từ mệnh đề phóng chiếu; nghĩa là từ mệnh đề đến phức thể mệnh đề, làm cho cách biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. Về mặt lí thuyết, bài viết sẽ khái quát một cách hệ thống những nội dung cần yếu về ẩn dụ ngữ pháp liên nhân nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về các tiến trình hình thành của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân được thể hiện qua ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh và liên hệ đến tiếng Việt. Về mặt thực hành, bài viết làm sáng tỏ tính đa dạng của chức năng lời nói trong quá trình đàm phán của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân theo hệ thống ngữ nghĩa; qua đó, bài báo hàm ý đề xuất những phương thức ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp liên nhân để góp phần làm cho giao tiếp thực tiễn hiệu quả.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ ngữ pháp; ẩn dụ ngữ pháp liên nhân; tăng cấp; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 5/4/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/6/2022

1. Đặt vấn đề

Vào những năm 50 thế kỉ 20, trường phái ngôn ngữ học chức năng ra đời, một khuynh hướng được khởi xướng bởi Halliday (1985). Ngữ pháp chức năng là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng và được thể hiện qua ba loại mệnh đề gồm nghĩa kinh nghiệm hay nghĩa nội dung trong mệnh đề như một biểu hiện kinh nghiệm, nghĩa liên nhân trong mệnh đề như một trao đáp và nghĩa văn bản trong mệnh đề như một thông điệp. Ngữ pháp chức năng với ba siêu chức năng xem kiến trúc ngôn ngữ là nguồn mạch sản sinh ra nghĩa văn bản. Theo Halliday (1994, tr.341), khi một số khía cạnh của cấu trúc của mệnh đề, cho dù ở chức năng kinh nghiệm hay chức năng liên nhân hoặc ở cả hai, theo một cách nào đó, được mã hóa theo cách dễ hiểu nhất của các nghĩa đã chọn thì ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) xuất hiện. Ẩn dụ ngữ pháp là một loạt thao tác ngôn ngữ liên quan đến sự chuyển đổi trong cách diễn đạt ý nghĩa và là nguồn lực để tạo nghĩa (Halliday, 2014). Halliday cho rằng, trong ngữ pháp chức năng đặc biệt là ADNP với hai loại ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm, ẩn dụ ngữ pháp liên nhân và sau này ẩn dụ ngữ pháp văn bản được Martin (1992) bổ sung đã bao trùm nhiều lĩnh vực của ngôn ngữ được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm. Nhưng hiện nay ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu nhằm hệ thống hóa tư tưởng cốt lõi để xác định vai trò của ADNP đặc biệt là ADNP liên nhân trong hệ thống lí thuyết của ngữ pháp chức năng về mặt lí thuyết cũng như về mặt thực hành còn rất hiếm hoi. Chính vì lẽ đó, bài viết khái quát những nội dung cốt lõi về ADNP liên nhân nhằm làm rõ hơn về các tiến trình hình thành và tính đa dạng của chức năng lời nói trong quá trình đàm phán theo hệ thống ngữ nghĩa trong tiếng Anh và liên hệ vấn đề này trong tiếng Việt. Đồng thời, nghiên cứu xem xét khả năng ứng dụng của ADNP liên nhân trong hiểu, phân tích và cấu tạo văn bản.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết hệ thống hóa về lí luận ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong khung lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday.

Trên cơ sở thu thập, các mẫu ẩn dụ ngữ pháp liên nhân xuất hiện ngẫu nhiên trong các loại văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt kể cả thi ca, bài báo phân tích và làm rõ hơn những nội dung về ADNP liên nhân và xem đó là những minh chứng cho sự có mặt phong phú của ADNP liên nhân.

3. Cơ sở lí luận

* PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: hoauni@gmail.com

** NCS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: gtnhung3009.tckt@kontum.edu.vn

Theo ngôn ngữ học chức năng hệ thống, ngôn ngữ được biểu hiện bằng những cấu hình khác nhau và hình thành nên ba tuyến nghĩa thông qua ba siêu chức năng: *nghĩa kinh nghiệm* đề cập về những việc “đang diễn ra” như sự kiện, hành động, cảm giác, quan hệ, hành vi và tồn tại nhằm mục đích kiến tạo và phản ánh kiến tạo của con người về thế giới, về hiện thực. *Nghĩa liên nhân* liên quan đến *không khí* được diễn giải qua 3 thành tố là vị trí xã hội của tham thể, khoảng cách xã hội và vị thế xã hội trong hoàn cảnh giao tiếp và *nghĩa văn bản* diễn đạt mệnh đề như là một thông điệp, xây dựng và chi phối các phương thức biểu hiện thông tin. Có thể tóm tắt ba loại nghĩa trong bảng sau:

Bảng 1. Ba loại nghĩa, ba loại mệnh đề với ba loại hệ thống và ba kiểu cấu trúc

Các siêu chức năng (metafunctions)	Mệnh đề ... (clause as...)	Hệ thống (system)	Cấu trúc (structure)
Kinh nghiệm (experiential)	Biểu hiện (representation)	Chuyển tác (transitivity)	Diễn trình (process) + Tham thể (participants) + Chu cảnh (circumstances)
Liên nhân (interpersonal)	Trao đáp (exchange)	Thức (mood)	Thức (mood) [chủ ngữ + hữu định: chủ ngữ + thành phần hữu định] + Phần dư (residue) [predicator: (phần còn lại của động từ) (+ bổ ngữ: complement) (+ kết tố: adjunct)]
Văn bản (textual)	Thông điệp (message)	Chủ đề (theme)	Đề + Thuyết (theme + rheme)

Mặc dù ba siêu chức năng của ngôn ngữ thể hiện ba kiểu ý nghĩa khu biệt của cùng một mệnh đề và các kiểu cấu trúc khác nhau nhưng chúng không tách rời nhau mà mỗi một siêu chức năng là sự tiếp nối và là một mảnh ghép hoàn hảo cho ba loại ẩn dụ ngữ pháp trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống, làm bật lên sắc diện của ngôn ngữ về mặt ngữ nghĩa. Trong siêu chức năng kinh nghiệm, ẩn dụ ngữ pháp được thực hiện như sự thay đổi cấp bậc thông qua việc danh hóa các diễn trình thành tác nhân hoặc chu cảnh. Trong siêu chức năng liên nhân, ẩn dụ ngữ pháp được thực hiện thông qua việc chuyển đổi giữa các phạm trù tình thái và những ẩn dụ giữa các phạm trù thức. Trong siêu chức năng văn bản, ẩn dụ ngữ pháp làm cho câu nói hay một đoạn văn bản mạch lạc và nhất quán qua đề ngữ và thuyết ngữ.

Ẩn dụ ngữ pháp về bản chất là một hiện tượng "bậc hai" trong ngôn ngữ nghĩa là một cấu trúc ngữ pháp này được thay thế bằng một cấu trúc ngữ pháp khác [Taverniers, 2006]. Bất kì cấu hình ngữ nghĩa nhất định nào đều có thể được thực hiện ở dạng tương thích hoặc không tương thích (ẩn dụ). Những hình thức tương thích được xem là những cách nói điển hình vì dạng tương thích gần gũi hơn với thể giới bên ngoài còn các hình thức ẩn dụ được cho là mã hóa cao (Thompson, 1996, tr.164).

Ví dụ (1):

Diễn đạt tương thích: *It is completely understandable that he has rejected the proposal.*

Diễn đạt ẩn dụ: *His rejection of the proposal is completely understandable.*

(Thompson, 1996, tr.243)

Ẩn dụ ngữ pháp, theo Halliday (1985), gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP liên nhân. Khác với ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân không quan tâm nhiều đến gói gọn thông tin trong mệnh đề nhưng ADNP liên nhân là sắp xếp các *chức năng thức* mà các chức năng này phù hợp cho những hành động tương tác cụ thể trong những tình huống cụ thể bởi lẽ tính biểu hiện của ADNP liên nhân đôi khi không bộc lộ bằng lời tường minh; thêm nữa, ngoài thay đổi thức phù hợp với các chức năng lời nói thích ứng từng hoàn cảnh giao tiếp, ADNP liên nhân *tình thái* giúp các tham thể trong giao tiếp bộc lộ tình thái như đánh giá của chính mình đối với hiện thực, thể hiện quan điểm, điều phối mối quan hệ trong giao tiếp (Halliday 1985a, tr.76-78, 1984b/1988, tr.39-45).

4. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

Halliday (1985) cho rằng ngôn ngữ minh họa cho bức tranh thực tế dưới dạng các sự vật, sự kiện và hoàn cảnh, hình thành nên bối cảnh trải nghiệm của con người. Ngôn ngữ hội tụ, biểu hiện được ý tưởng của con người về hiện thực, cách đánh giá của con người về hiện thực và con người trao đổi với nhau phụ thuộc vào vai trò của mỗi người trong xã hội.

Ví dụ: Học sinh nói với giáo viên:

(2) *Teacher, can we sit down? (Thưa Thầy, chúng em xin phép ngồi xuống được không ạ?)*

Trong ví dụ (2), dù dạng thức ở đây là dạng thức câu hỏi (interrogative) nhưng về bản chất không phải là câu hỏi để lấy thông tin mà là xin phép.

Halliday đã phân tích tận cùng về ẩn dụ ngữ pháp liên nhân từ cấp độ cụm từ đến mệnh đề một cách có hệ thống để xâu chuỗi lại mối quan hệ ngôn ngữ, con người và xã hội.

4.1. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân từ cấp độ cụm danh ngữ

Theo Halliday (2004), các ý nghĩa liên nhân có xu hướng được phân bố rải rác trên toàn bộ đơn vị thông qua ngôn điệu. Ý nghĩa của tương thích và ẩn dụ hoàn toàn phụ thuộc vào mức độ và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân có thể bắt đầu từ cụm danh ngữ. Martin (1992) cho rằng ADN liên nhân mạnh mẽ từ cụm danh ngữ, tạo ra không khí và là linh hồn của văn bản. Dẫn chứng sau đây của Manliang (2015):

<i>a crippled child</i>	<i>a disabled child</i>	<i>a child who cannot use his arms and legs properly</i>
ẩn dụ ← ----- → tương thích		

Hình 1. Các diễn đạt tương thích và ẩn dụ theo mức độ (Manliang Li, 2015)

Bảng trên đã đưa ra ba cách mô tả một đứa trẻ có đặc tính cụ thể. Chúng ta có thể xem xét mối quan hệ giữa hai nhóm danh nghĩa, “*a crippled child* và *a disabled child*”, khi cả hai đều miêu tả “*a child who cannot use his arms and legs properly*” (một đứa trẻ không thể sử dụng tay và chân của mình) (hình 1). Cùng một nghĩa sẽ có nhiều cách diễn đạt khác nhau và cách dùng từ sẽ quyết định mức độ ẩn dụ ngữ pháp nhiều hay ít.

‘a child who cannot use his arms and legs properly’		Nghĩa
= <i>a disabled child</i> = <i>a crippled child</i>		Ngôn từ
Ngôn từ tương thích	Ngôn từ ẩn dụ	

Hình 2. Diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ cùng nghĩa (Manliang Li, 2015)

Nhóm danh ngữ “*a disabled child*” là cách diễn đạt thông thường, nói thẳng về tình trạng của trẻ gặp khó khăn trong việc sử dụng tay hoặc chân của mình, cách diễn đạt này thiên về tương thích và thường xuất hiện trong văn bản hành chính, giao tiếp hàng ngày (able: có thể -> disable: không thể, không có khả năng nữa). Ngược lại, “*a crippled child*” là cách nói mà con người thể hiện sự thương cảm, tình cảm cá nhân nên mang tính ẩn dụ nhiều hơn (cripple: tê liệt, đi khắp khiêng, tàn tật). Đó là lí do vì sao trong bài diễn văn nổi tiếng của mình, Luther King (1963) đã dùng “*cripple*” để nói về cuộc sống bị hành hạ thể xác của người da đen mà không dùng từ “*disable*” mặc dù hai từ này căn bản là đồng nghĩa nhau. Qua đó hiện lên màu sắc trơ trẽn của bức tranh thảm mĩ trong ngôn ngữ:

(3) *But one hundred years later, the Negro still is not free. One hundred years later, the life of the Negro is still sadly crippled by the manacles of segregation and the chains of discrimination.* (Jr.Martin Luther King, 1963, - I Have a Dream) (Vậy mà một trăm năm sau người nô lệ da đen vẫn

không được tự do. Một trăm năm sau cuộc sống của người nô lệ da đen vẫn phải bị cùng đường, bế tắc một cách thâm bời gông cùm, xiềng xích của sự chia rẽ và phân biệt chủng tộc).

4.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân từ cấp độ mệnh đề

Xét ở cấp độ mệnh đề, theo Halliday (1985) xu hướng trong ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là “tăng cấp” mở rộng hay tăng mức biểu hiện vì có mệnh đề phóng chiếu; nghĩa là từ mệnh đề đến phức thể mệnh đề, làm cho biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. ADPN liên nhân gồm *ẩn dụ thức* và *ẩn dụ tình thái*.

4.2.1. Ẩn dụ thức

Theo Halliday (1985), nghĩa liên nhân trước hết là đánh giá về hiện thực thông qua các cực của hiện thực đó: *Luôn xảy ra, ít xảy ra hay không xảy ra* trong kinh nghiệm giữa con người với nhau nhằm khẳng định hoặc phủ định. Dùng các thể thức để biểu hiện cách nói, suy nghĩ của mình, Halliday gọi đó là *thức*. Cấu trúc của loại mệnh đề trước hết là phải có chủ ngữ vì chủ ngữ như là yếu tố chịu trách nhiệm trong mệnh đề (chủ ngữ ngữ pháp - grammatical subject) và động từ hữu định luôn được hiểu là yếu tố phản ánh những gì gắn với hiện thực như thời gian, xác định/ không xác định,... tình thái hóa.

Chang (2001, tr.7) cho rằng, ẩn dụ thức có thể được xem là sự thay đổi thức từ miền này sang miền khác. Sự chuyển đổi từ lựa chọn thức tương thích sang lựa chọn thức ẩn dụ là cơ sở lí luận của ẩn dụ thức. Ẩn dụ thức cho phép người sử dụng các biến thể khác từ các biểu thức mặc định. Khi ngôn ngữ được sử dụng để trao đổi thông tin, mệnh đề thể hiện hình thức của một phán đoán. Thompson (1996, tr.247) khẳng định có thể có nhiều cách diễn đạt không trùng nhau nhưng ý nghĩa lại giống nhau. Ví dụ, diễn đạt tương thích dạng mệnh lệnh:

(4a) *Please return the book!*

Từ ví dụ (4a) là một mệnh đề mệnh lệnh có thể được chuyển đổi qua các thức mang tính ẩn dụ như sau:

(4b) *Could you please return the book?*

(4c) *Are you requested to return the book.....?*

(4d) *I would like you to return the book.*

Các ví dụ (4b), (4c) là ở thức nghi vấn và ở (4d) là ở thức tuyên bố hay tường thuật nhưng tất cả đều được xem là ẩn dụ vì thể hiện khác thức nhưng vẫn giữ được ý nghĩa ban đầu; Taverniers (2004, tr.25-26) từng nói rằng đó là hiện tượng đi chệch ra khỏi thức mệnh lệnh theo cách đã mặc định.

Ngay trong văn bản thi ca chúng ta cũng thấy diễn đạt ADNP xuất hiện và điều này phụ thuộc vào cảnh huống rất lớn:

(5) *Fare thee well! And if for ever,*

Still for ever, fare thee well (Lord Byron)

(Xin chia tay và nếu là mãi mãi./ Xin một lần và mãi mãi chia tay). (Phạm Huy Thông dịch)

Ví dụ (5) là thức mang tính ẩn dụ không diễn đạt nghĩa ra lệnh hãy chia tay hay phải chia tay. Do áp lực của ngôn cảnh, mệnh lệnh thức chuyển thành cảm thán, mang nhiều cảm xúc hơn mệnh lệnh.

Hoặc thức nghi vấn với chức năng cảm thán như:

(6) *Isn't that how people hear the C- word for the first time? Shouldn't it be ?* (Diana)

Hay cách diễn đạt ẩn dụ trong ví dụ:

(7a) *"There's still some beer left". "No thanks."* (Thưa ông! Mời các ông uống bia thêm nhé. Không. Xin cảm ơn).

Về mặt hiện thực, căn cứ vào ngữ cảnh, thức tường thuật *"There's still some beer left"* trong trường hợp này không diễn đạt ý tưởng là còn bia hay không còn bia nhưng chức năng diễn đạt ở đây là lời mời; căn cứ câu trả lời *"No thanks"* chúng ta càng hiểu rằng câu *"There is..."* là lời mời chứ không phải là diễn đạt thông tin. Điều này rất phù hợp với quan điểm cốt lõi của ngữ pháp chức năng lấy cảnh huống để xem xét ý nghĩa của lời nói. Theo Thompson (1996), đây chính là sự chuyển chức

năng của thức do áp lực của cảnh huống (cho nên thức không cần thay đổi). Trong tình huống này, “*There is...*” là sự lựa chọn hoàn hảo mang tính lịch sự và tinh tế thay vì nói:

(7b) ‘*I would like to invite you some more beer.*’ (Xin mời các ông uống bia.)

(7c) ‘*Do you need some more beer?*’ (Ông cần bia nữa không?)

Điều này cũng chứng minh rằng có những lúc thay đổi thức hoặc không thì ẩn dụ thức vẫn xuất hiện trong lời nói do cảnh huống cho phép.

Tiếng Việt không có biến hình trong động từ theo thức, vì thế người ta phải nói đến **thức của câu** nhằm diễn đạt thái độ của người nói kèm theo một số hư từ, phụ từ và bán thực từ. *Thức* chỉ rõ vai trò mà người nói lựa chọn trong tình huống nói và vai trò mà người nói ấn định cho người nghe (Diệp Quang Ban, 2005, tr.29).

Chẳng hạn: Thức nghi vấn với chức năng diễn đạt được sử dụng để giới thiệu chủ đề tình yêu.

(8) *Làm sao cắt nghĩa được tình yêu! / Có nghĩa gì đâu một buổi chiều*

Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt / Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu. (Xuân Diệu)

Hoặc chuyển đổi thức từ thức nghi vấn nhưng chức năng là khẳng định, lấy ADNP để khẳng định lại nội dung của ẩn dụ tri nhận:

(9) *Em là ai? Cô gái hay nàng tiên / Em có tuổi hay không có tuổi* (Tố Hữu)

Ta cũng bắt gặp thức nghi vấn nhưng chức năng mời gọi, chia sẻ như:

(10) *Em có nghe mùa thu mưa giăng lá đổ? / Em có nghe nai vàng hát khúc yêu đương.* (Ngô Thụy Miên)

Hay thức tường thuật với chức năng cảm thán, nhấn mạnh với các yếu tố phụ:

(11) *Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp* (Hồ Chí Minh)

Thức ra lệnh nhưng chuyển chức năng không còn ra lệnh nữa, bộc lộ chức năng cảm thán để nhấn mạnh sự tình:

(12) *Dân tộc đó phải được tự do! dân tộc đó phải được độc lập!* (Hồ Chí Minh)

Về cấu trúc thức, động từ tiếng Việt không biến hình nên khi nói đến cấu trúc thức chúng ta sử dụng thức của câu. Về mặt ADNP thức, như chúng ta thấy mỗi kiểu câu trong tiếng Việt có những phương tiện hình thức làm biểu thức thức riêng biệt trong đó ẩn dụ thức thường có sự chuyển đổi từ thức tuyên bố sang thức nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, hoặc/ và một loạt các yếu tố chức năng được sử dụng.

4.2.2. Ẩn dụ tình thái

Trong nghĩa liên nhân, nghĩa tình thái được hiểu khi con người đưa tình thái vào hiện thực gọi là tình thái hóa, đưa sự tình vào trong giao tiếp để câu chuyện gắn với hiện thực mà không phải là ngôn ngữ từ điển, nghĩa là phải có người nói, người nghe và ngữ cảnh. Halliday đặc biệt quan tâm về ngữ cảnh vì mỗi một ngữ cảnh, mỗi một vai tham thể đều có vai trò xã hội nên chúng ta mới điều tiết tình thái, gọi là điều biến nhằm biến hóa ngôn ngữ sử dụng để thích hợp ngữ cảnh giữa người nói và người nghe.

Ví dụ: (13a) *Go away!*

Ví dụ (13) không được xem là phù hợp trong tình huống hiện thực giữa học sinh và giáo viên và có thể thay đổi thành:

(13b) *Why don't our teacher and we go away?* (Tại sao Thầy trò mình không đi ra khỏi chỗ này nhỉ?)

Như vậy, thay vì một mệnh lệnh, người ta điều biến, cũng tình thái đó nhưng nhẹ hơn rất nhiều và trở thành lời đề nghị, hay còn gọi là khuyến nghị. Vậy tình thái hóa hay điều biến hóa ở hai lĩnh vực khác nhưng điều biến hóa cho nghĩa liên nhân, còn tình thái hóa đưa sự tình đó vào giao tiếp của con người và con người tự điều biến lấy.

Ẩn dụ tình thái ở cấp độ ngữ nghĩa được biểu hiện như sự chuyển ý kiến của người nói từ phạm trù chủ quan sang phạm trù khách quan và từ ngầm định đến rõ ràng và được hiện thực bằng một

mệnh đề phóng chiếu. Mệnh đề phóng chiếu có liên quan thường có một từ hoặc một mệnh đề biểu thị niềm tin, khả năng có thể xảy ra, chắc chắn xảy ra hay các đặc điểm khác mà liên tưởng tới tình thái như:

I think...

it's obvious that...

everyone admits that...

the conclusion can hardly be avoided that...

no sane person would pretend that ... not...

common sense determines that...

you can't seriously doubt that... (Halliday 2014:10)

Ví dụ ở diễn đạt tương thích: (14a) *He's probably at home* hoặc *Is he at home?*

Cách diễn đạt ẩn dụ tình thái để mở rộng nghĩa liên nhân thông qua hình thức từ vựng - ngữ pháp có thể là:

(14b) *I think he's at home.*

(14c) *I wonder whether he is at home.*

Hoặc

(15) *I don't think I should be this tired.* (Diana)

(16) *I wondered if I could get on some estrogen to boost my energy.* (Diana)

Nhờ sự điều phối giữa người nói và người nghe và các vai xã hội, cách đánh giá cũng khác nhau như:

(17a) Câu tương thích: *It is raining.*

(17b) Diễn đạt ẩn dụ: *In my opinion, it is raining.*

Trong đó (17a) là đánh giá khẳng định còn (17b) là giảm giá trị của lời khẳng định.

Halliday (1985) nhấn mạnh rằng mệnh đề được diễn đạt trong mệnh đề được phóng chiếu. Chẳng hạn: đuôi của câu thể hiện mệnh đề được phóng chiếu như trong câu: (18) *I think it's going to rain, isn't it* (Tôi nghĩ trời sắp mưa, anh nhỉ) (mà không phải *don't I?*) và khi mệnh đề là phủ định, sự phủ định có thể được diễn đạt trong bản thân chính mệnh đề hoặc trong mệnh đề phóng chiếu:

(19a) *I think Jane doesn't know.*

(19b) *I don't think Jane knows.* (Halliday 1999)

Nếu ở dạng tương thích câu thường có 1 mệnh đề thì ở dạng ẩn dụ như ADNP liên nhân thường xuất hiện 2 mệnh đề có phóng chiếu và trong thực tế đôi khi xuất hiện 3 mệnh đề dạng lũy tuyến ví dụ:

(20) *You mentioned that the composition of The Snow Leopard was your Zen practice for several years, and I wonder if you'd explain what that means?*

Trong đó: Ba mệnh đề: *I wonder* → *if you'd explain* → *what that means* (Halliday, 2014, tr.705)

Trong tiếng Việt, các tiểu từ, các yếu tố nghĩa tình thái cũng khác biệt do ngữ cảnh. Nhờ ngữ cảnh chúng ta xác định được nghĩa chính xác hơn. Ví dụ:

Từ “*phải*”: là từ chỉ tình thái ra lệnh nhưng đôi khi do tình huống khác biệt nên nghĩa tình thái cũng khác đi. Ví dụ câu (21) thể hiện nghĩa ra lệnh rõ ràng, mang tính tương thích:

(21) *Anh phải hoàn thành nhiệm vụ này.*

Nhưng ở (22) yếu tố “*phải*” giúp diễn đạt mang tính ẩn dụ nhiều hơn, nhằm nhấn mạnh, tạo cảm xúc hơn là ra lệnh.

(22) Bác Hồ nói: *Dân tộc đó phải được tự do! dân tộc đó phải được độc lập!* (Hồ Chí Minh)

Từ “*phải*” trong ví dụ (22) thể hiện tình liên nhân từ quan điểm của người nói (Bác Hồ) nhằm nhấn mạnh trách nhiệm về phía người nghe (công chúng) rằng đối tượng đang nói đến (dân tộc Việt Nam) xứng đáng được hưởng độc lập tự do.

Ẩn dụ tình thái được chỉ rõ trong câu tiếng Việt sau khi người nói thể hiện sự đánh giá hoặc thẳng thừng tuyên bố về một sự tình mà người nói tin đó là sự thật:

(23) *Chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng.....* (Hồ Chí Minh)

Hay ẩn dụ tình thái thể hiện qua “*Chúng tôi tin rằng*”, “*Tôi học được rằng*” (*Tôi biết được rằng*) kết hợp với những yếu tố tình thái không ẩn dụ “*quyết*” hoặc “*cũng*” trong 2 ví dụ sau đây nhằm bộc lộ cảm xúc, ý chí của người nói với mục đích nhấn mạnh vấn đề nói ra:

(24) *Chúng tôi tin rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.* (Hồ Chí Minh)

(25) *Tôi học được rằng những vết sẹo trong các mối quan hệ cũng rất dai dẳng.* (Diana)

Thompson (1999, tr.169) cho rằng đôi khi vị trí mệnh đề phóng chiếu cũng nằm ở phần dư:

(26) *We are not immune from criticism, I promise you.* (Obama)

(27) *Mình thực sự thành người tàn tật rồi, tôi nghĩ.* (Diana)

Những phân trình bày trên khẳng định thêm điều mà Halliday (1994, tr.636) đã chỉ ra: Rõ ràng việc mở rộng hệ thống nghĩa thông qua phương tiện ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái tạo ra nguồn lực bổ sung hữu hiệu để thực hiện các vai trò và quan hệ xã hội trong mạng lưới quan hệ phức tạp và chính mạng lưới đó tạo nên chất liệu kết thành bất cứ một cộng đồng nào.

5. Kết luận

Sau khi tìm hiểu và hệ thống hóa nội dung lí thuyết về ADNP từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng và trên cứ liệu được khảo sát từ những loại hình văn bản, bài báo đưa ra một số kết luận như sau:

5.1. Về mặt lí thuyết

ADNP liên nhân gồm ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức xuất hiện trong các loại văn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Trong ADNP liên nhân, một ý có thể chọn nhiều thang độ diễn đạt và điều này phụ thuộc vào văn cảnh. Trong khi ẩn dụ tình thái diễn đạt các kiểu nghĩa khác nhau, thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói về nội dung của sự tình được nêu thì ẩn dụ thức là sự thay đổi các thức diễn đạt để thực hiện chức năng lời nói, ý định nói năng để phù hợp với ngữ cảnh cụ thể. ADNP liên nhân là sự hòa phối về mặt từ vựng - ngữ pháp trong nội bộ cấu trúc về nghĩa kết hợp với ngữ cảnh. Chính sự hòa phối này đã biến ADNP liên nhân thành công cụ đắc lực trong việc thể hiện nhiều ý trong giao tiếp; từ đó góp phần làm cho giao tiếp của mỗi cá nhân mang phong cách rất riêng và độc đáo, thích ứng giữa nội dung từ ý tưởng người nói đến ngữ cảnh cụ thể để quá trình đàm phán trong giao tiếp mang lại nhiều hiệu quả. Đây chính là lí do Halliday khẳng định ADNP liên nhân có tác động rất lớn trong quá trình đàm phán.

5.2. Về mặt ứng dụng

Cùng với ADNP kinh nghiệm và ADNP văn bản, ADNP liên nhân góp phần to lớn trong cách mở rộng phương thức diễn đạt nghĩa; như vậy, ADNP liên nhân mang tính ứng dụng cao từ lí luận đến thực tiễn, đặc biệt trong giao tiếp xã hội, giúp sử dụng lời nói đúng với ngữ cảnh thích hợp. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống cho chúng ta biết rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và khi có một nghĩa thì có nhiều phương thức diễn đạt khác nhau. Điều này làm cho văn bản trở nên sống động, tránh cứng nhắc. Để làm được điều đó, việc biết những quy luật biến đổi để chọn lựa những cách diễn đạt thích hợp trong hoàn cảnh cụ thể là vô cùng cần thiết. Về mặt này, ADNP nói chung, ADNP liên nhân nói riêng là một trong những lĩnh vực cần học tập nghiên cứu và ứng dụng không những để cấu tạo văn bản mà còn để hiểu, phân tích văn bản một cách sâu sắc hơn, kể cả phục vụ cho dịch thuật. Chính vì vậy mà Devrim (2015) đã cho ra công trình khoa học ứng dụng giảng dạy ADNP để giúp người học nghiên cứu ứng dụng ADNP trong mọi tình huống giao tiếp hiệu quả, đặc biệt ADNP liên nhân; bởi lẽ ADNP liên nhân gắn với phát ngôn của từng con người và mang tính cá thể hóa cao nếu sử dụng đúng đắn sẽ tạo hiệu quả lớn trong mọi tình huống giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

1. Christian, M.I.M. Matthiessen, Kazuhiro, T. & Marvin. L. (2010), *Key Terms in Systemic Functional Linguistics*. New York, NY 10038
2. Devrim, D. Y. (2015), *Teaching Grammatical Metaphor: Designing Pedagogical Interventions*. Lady Stephenson Library, Newcastle upon Tyne, NE6 2PA, UK
3. Halliday, M.A.K. (1985a/1994), *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
4. Halliday, M.A.K. (1998), *Things and relations: regrammaticising experience as technical knowledge* in Martin, J.R. & Veel, R. (Eds.), *Reading science: Critical and functional perspectives on discourse of science*. London: Routledge.
5. Halliday, M.A.K. and Christian M.I.M Matthiessen. (1999), *Construing Experience Through Meaning*. A language- based approach to cognition, New York: Continuum.
6. Halliday, M.A.K. (2014), *Introduction to Functional Grammar*. Fourth Edition. London: Arnold.
7. Martin, J.R. (1992a), *English text: system and structure*. Amsterdam: Benjamins.
8. Martin, J.R. & Rose, D. (2003), *Working with discourse: meaning beyond clause*. London: Continuum.
9. Taverniers, M. (2004/2006), *Grammatical Metaphor in English*, University Ghent.
10. Thomson, G. (1996), *Introducing Functional Grammar*, Arnold

Interpersonal grammatical metaphor from systemic functional linguistics perspective

Abstract: The interpersonal grammatical metaphor, one of the three types of grammatical metaphors in systemic functional linguistics, is a way of expressing modality and mood meanings. The tendency of interpersonal grammatical metaphor is to "upgrade", often expand or increase the level of expression from the projection clause; i.e. from clause to clause complex, making the expression more semantically clear and personal to the speech function. Theoretically, the article will provide readers with an overview of the formation processes of interpersonal grammatical metaphors expressed through metaphors of mood and metaphors of modality in English and Vietnamese. In terms of practice, the article elucidates the diversity of speech functions in the negotiation process of interpersonal grammatical metaphor according to semantic system; Thereby, the article implies proposing methods of applying interpersonal grammatical metaphors to contribute to effective practical communication.

Key words: grammatical metaphor; interpersonal grammatical metaphor; upgrade; English; Vietnamese.